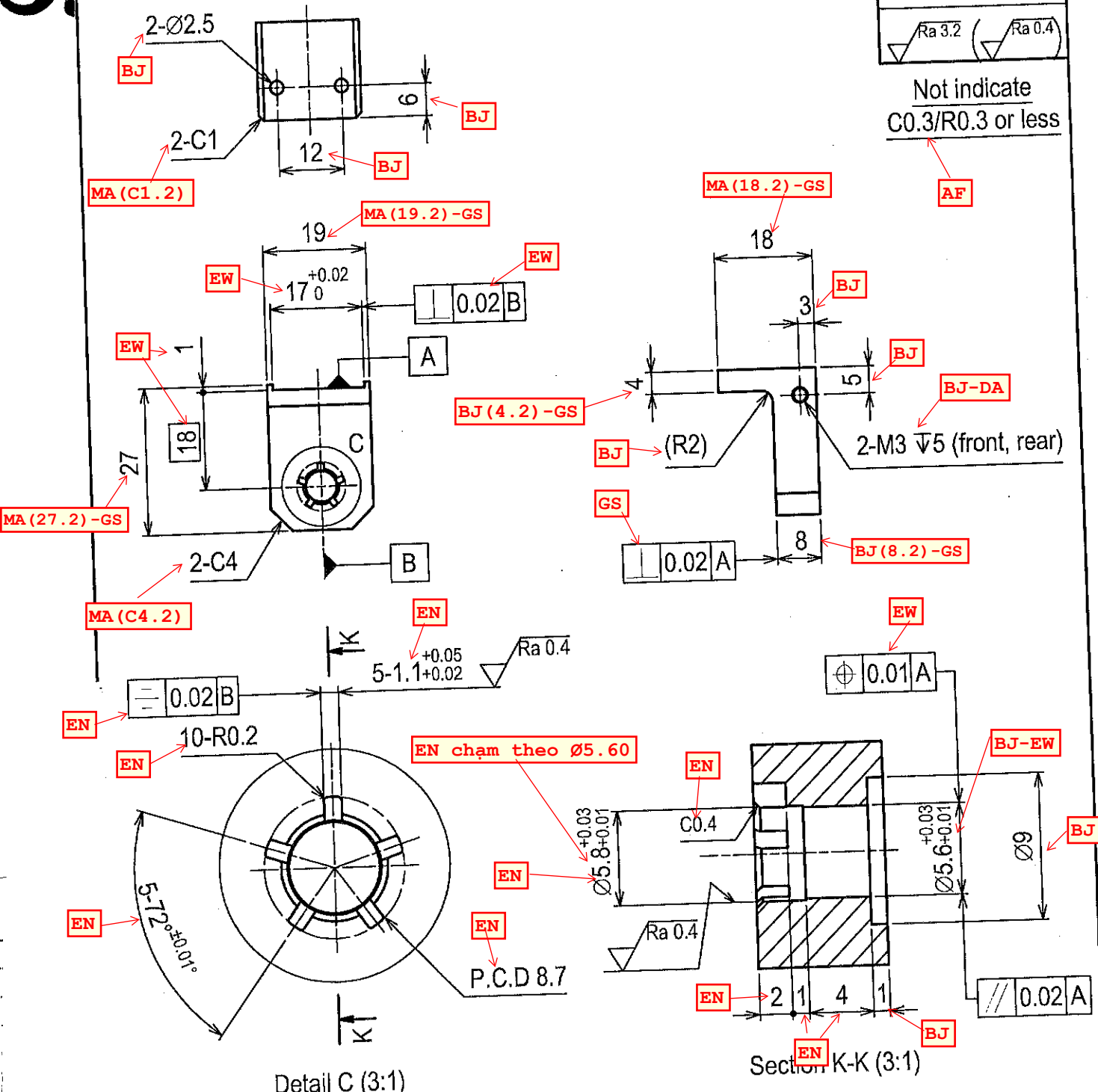


9120. 9940 407 417

REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	DSGND.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE
init	2021/06/19	New production	DVCS-0397	Do Quang Han	Pham Phu Quoc	Ha Ngoc Tien	0.5 ≤, ≤ 6 ± 0.1
							6 <, ≤ 30 ± 0.2
							30 <, ≤ 120 ± 0.3
							120 <, ≤ 400 ± 0.5
							TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED APPLIES JIS B 0405-m, JIS B 0410-k
							FINISH MARKS
							√ Ra 3.2 (√ Ra 0.4)

Not indicate
C0.3/R0.3 or less



CHKD.	MATERIAL	SCALE	TITLE	PARTS NAME
Ha_Ngoc_Tien	SKD11	1:1	部品図 PART DRAWING	受付 RECEIVER
Pham_Phu_Quoc	SURFACE	1:1	部品図 部品圖	承受具 承受具
DWN.	QUENCH&TEMPER	SIZE	DATE	DWG.No.
Pham_Phu_Quoc	HRC 58 62	A4	2016/10/16	R422766

SNO: **R422766**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: SKD11 T20*24*32	AA:20 MA:30 BJ:30 DA:10 HT:40 GS:30 EW:90 EN:120 AF:10 KT